

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO

-----o0o-----

**Địa chỉ: Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành
Quận 1 – Thành phố Hồ Chí Minh**

Điện thoại: 08.39259975

Fax: 08.39259976

MST: 3500811001

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2014



TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO
Lầu 3 - Khang Thông Building, số 67 NTMK, P.Bến Thành - Q.1 - T/P HCM

Mẫu số B 01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2014

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		561.296.382.972	562.911.035.067
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		850.827.864	723.638.343
1. Tiền	111	V.01	850.827.864	723.638.343
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	45.100.000.000	33.900.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		45.100.000.000	33.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321.235.948.377	329.126.559.963
1. Phải thu của khách hàng	131		3.110.090.424	3.132.346.424
2. Trả trước cho người bán	132		1.190.421.154	1.162.148.933
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	319.236.971.044	327.133.598.851
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(2.301.534.245)	(2.301.534.245)
IV. Hàng tồn kho	140		192.763.780.796	188.341.417.438
1. Hàng tồn kho	141	V.04	192.763.780.796	188.341.417.438
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.345.825.935	10.819.419.323
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.108.838.171	10.627.394.961
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	22.560.163	24.253.649
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		214.427.601	167.770.713
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		408.664.446.975	409.170.176.276
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		48.825.000.000	48.825.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	48.825.000.000	48.825.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		18.164.013.253	18.213.115.852
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	614.013.253	663.115.852
- Nguyên giá	222		2.529.647.592	2.529.647.592
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.915.634.339)	(1.866.531.740)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	228		41.782.000	41.782.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(41.782.000)	(41.782.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.550.000.000	17.550.000.000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		326.027.391.454	326.027.391.454
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		215.515.000.000	215.515.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	147.882.391.454	147.882.391.454
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(37.370.000.000)	(37.370.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		15.648.042.268	16.104.668.970
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	15.648.042.268	16.104.668.970
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		969.960.829.947	972.081.211.343
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		129.837.822.533	132.000.235.180
I. Nợ ngắn hạn	310		129.837.822.533	132.000.235.180
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	101.620.000.000	101.620.000.000
2. Phải trả người bán	312		1.355.568.351	4.244.993.974
3. Người mua trả tiền trước	313		261.550.000	12.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	839.485.532	839.485.532
4.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3331	314A	V.16		
4.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3334	314B	V.16	839.485.532	839.485.532
4.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3337	314C	V.16		
4.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33383	314D	V.16		
4.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33313	314E	V.16		
4.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33381	314F	V.16		
4.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33382	314K	V.16		
4.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3335	314G	V.16		
4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33388	314H	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17	229.447.936	228.266.978
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	24.802.663.825	24.060.814.157
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		750.548.941	1.014.616.591
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		(21.442.052)	(20.442.052)
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			

100%
GTY
AN
XÂY DỰNG
NG MẠI
DICO
HỒ CHÍ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		840.123.007.414	840.080.976.163
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	840.123.007.414	840.080.976.163
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		827.222.120.000	827.222.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414		(966.491.970)	(966.317.486)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.938.524.280	3.938.524.280
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.325.613.947	8.325.613.947
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		949.808.972	949.808.972
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		653.432.185	611.226.450
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		969.960.829.947	972.081.211.343
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO
Lầu 3 - Khang Thông Building, số 67 NTMK, P.Bến Thành - Q.1 - T/P HCM

Mẫu số B 02a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2.319.728.107	58.000.000	2.319.728.107	58.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		2.319.728.107	58.000.000	2.319.728.107	58.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	2.011.386.165		2.011.386.165	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		308.341.942	58.000.000	308.341.942	58.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	2.686.675.628	4.473.465.879	2.686.675.628	4.473.465.879
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	310.401.667	2.095.912.500	310.401.667	2.095.912.500
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		310.401.667	2.095.912.500	310.401.667	2.095.912.500
8. Chi phí bán hàng	24		91.805.583	128.220.086	91.805.583	128.220.086
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.406.159.625	2.264.139.018	2.406.159.625	2.264.139.018
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		186.650.695	43.194.275	186.650.695	43.194.275
11. Thu nhập khác	31			18.547.200		18.547.200
12. Chi phí khác	32		144.444.960	4.920.000	144.444.960	4.920.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(144.444.960)	13.627.200	(144.444.960)	13.627.200
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		42.205.735	56.821.475	42.205.735	56.821.475
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.205.735	56.821.475	42.205.735	56.821.475
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phạm Quang Tùng

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2014

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Trần Mạnh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.871.806.914	7.206.944.184
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(2.706.171.843)	(1.579.400.688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.077.550.116)	(1.069.282.929)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.541.667)	
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		51.728.609.971	6.851.187.079
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(49.069.214.015)	(2.952.538.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.741.939.244	8.456.908.745
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(66.410.742)	(54.641.729.401)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(2.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		351.661.019	476.511.972
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		285.250.277	(56.165.217.429)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.900.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
7. Chi từ các quỹ của doanh nghiệp	37			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.900.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		127.189.521	(47.708.308.684)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		723.638.343	48.390.481.982
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quý đối ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		850.827.864	682.173.298

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Thị Kim Anh

Phạm Quang Tùng

Trần Mạnh Dũng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập và chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000409 ngày 09/08/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp lần đầu với vốn điều lệ 827.222.120.000 đồng.

Sau khi chuyển trụ sở làm việc từ Thành phố Vũng Tàu lên Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2011 Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Dầu khí – IDICO theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 3 ngày 14/07/2011.

Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500811001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp thay đổi lần thứ 4 ngày 28/09/2011.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp- thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của



Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);
- Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện 16 Chuẩn mực kế toán ban hành theo QĐ số 149/2001/QĐ-BTC, QĐ số 165/2002/QĐ-BTC và QĐ số 234/2003/QĐ-BTC

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư NH.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

MẪU SỐ B 09a - DN

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị hao mòn.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

- Chi phí khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.****10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.****15. Các phương pháp và phương pháp kế toán khác.****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính : VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt

31/03/2014

282.610.670

31/12/2013

189.899.567

Tiền gửi ngân hàng

568.217.194

533.738.776

- Ngân hàng Vietcombank – CN Bến Thành

10.415.091

53.029.463

- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn

3.894.990

4.078.978

- Ngân hàng Đại Dương - CN Sài Gòn

7.372.749

7.232.649

- Ngân hàng NN & PTNT – CN Quận 5

2.702.645

2.775.545

- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn (tài khoản chuyên
trả cổ tức cho các cổ đông

2.928.860

8.933.491

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 09a - DN

- Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Ngã Bảy	167.026.457	457.570.250
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – CN Bà Rịa V/Tàu	23.339	
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT VN – CN 3 tháng 2	373.853.063	
Cộng	850.827.864	723.638.343

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/03/2014	31/12/2013
Các khoản tiền gửi, các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn trên 3 tháng	45.100.000.000	33.900.000.000
Cộng	45.100.000.000	33.900.000.000

03. Các khoản phải thu khác

	31/03/2014	31/12/2013
Phải thu tiền cổ tức:		
- Công ty Cổ phần nội ngoại thất Dầu Khí	987.000.000	987.000.000
- Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1.223.534.245	1.223.534.245
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp, cổ phần:		
- Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An	111.668.396.111	111.668.396.111
Phải thu Nhà điều hành dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát	164.870.025.179	163.278.975.610
Phải thu khoản phân chia lợi nhuận bán căn hộ:		
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Khang Gia	1.479.039.348	2.898.582.304
- Công ty TNHH Địa ốc Đất Lành		11.593.307
- Công ty TNHH Nam Long		737.205.269
Đầu tư các dự án không hình thành cơ sở đồng kiểm soát:		
- Dự án chung Cư Thái An 3 & 4	459.166.674	999.737.800
- Dự án chung Cư Khang Gia- Lucky Apartment	12.916.896.656	18.349.803.125
- Dự án chung Cư Khang Gia- Gò Vấp	1.669.407.755	3.030.980.727
- Dự án khu dân cư Nam Long, Tỉnh Long An	17.795.556.769	17.795.556.769
- Dự án chung Cư Khang gia P.4- Q.8 – T/P.HCM	5.000.000.000	5.000.000.000
Phải thu do trích trước lãi tiền gửi .		
- Ngân hàng TMCP Nam Á – Chi nhánh Ngã Bảy	289.770.776	268.056.053
Phải thu khác	878.177.531	884.177.531
Cộng	319.236.971.044	327.133.598.851

04. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2014	31/12/2013
- Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu Khí	1.078.000.000	1.078.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1.223.534.245	1.223.534.245
Cộng	2.301.534.245	2.301.534.245

05. Hàng tồn kho

	31/03/2014	31/12/2013
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO
Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 09a - DN

Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	76.599.082.635	76.599.082.635
Thành phẩm		
Hàng hoá bất động sản	116.164.698.161	111.742.334.803
Cộng giá gốc hàng tồn kho	192.763.780.796	188.341.417.438

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.

06. Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

	31/03/2014	31/12/2013
Thuế GTGT được khấu trừ	1.108.838.171	10.627.394.961
Cộng	1.108.838.171	10.627.394.961

07. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2014	31/12/2013
Tạm ứng phục vụ công tác SXKD	211.016.525	164.192.145
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.411.076	3.578.568
Cộng	214.427.601	167.770.713

08. Phải thu dài hạn khác

	31/03/2014	31/12/2013
Dự án Khu nhà ở thương mại Tương Bình Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương	48.825.000.000	48.825.000.000
Cộng	48.825.000.000	48.825.000.000

09. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	0	41.782.000	41.782.000
- Mua trong kỳ	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ (31/03/2014)	0	41.782.000	41.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)	0	41.782.000	41.782.000
- Khấu hao trong kỳ	0	0	0

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 09a - DN

- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối kỳ (31/03/2014)	0	41.782.000	41.782.000
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2014)	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ (31/03/2014)	0	0	0

11. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Dự án Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc

Cộng

31/03/201417.550.000.00017.550.000.00031/12/201317.550.000.00017.550.000.000**13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Dầu khí Phú Đạt

Cộng

31/03/201414.000.000.000201.515.000.000215.515.000.00031/12/201314.000.000.000201.515.000.000215.515.000.000**14. Đầu tư dài hạn khác**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc

Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Mi

Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh

Cộng

31/03/201428.500.000.00011.000.000.00080.000.000.00028.382.391.454147.882.391.45431/12/201328.500.000.00011.000.000.00080.000.000.00028.382.391.454147.882.391.454

	MẪU SỐ B 09a - DN	
	31/03/2014	31/12/2013
15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	23.370.000.000	23.370.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội Ngoại thất Dầu khí	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	37.370.000.000	37.370.000.000
16. Chi phí trả trước dài hạn	31/03/2014	31/12/2013
Chi phí thuê văn phòng tại lầu 3- Khang Thông Building số 67 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành – Q1 – TP.HCM	13.403.790.015	13.950.883.485
Chi phí bảo trì các căn hộ chung cư chờ phân bổ	2.244.252.253	2.153.785.485
Cộng	15.648.042.268	16.104.668.970
17. Vay và nợ ngắn hạn	31/03/2014	31/12/2013
Vay ngắn hạn	101.620.000.000	101.620.000.000
Tổng Công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	101.620.000.000	101.620.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	101.620.000.000	101.620.000.000
18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2014	31/12/2013
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	839.485.532	839.485.532
Thuế thu nhập cá nhân		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	839.485.532	839.485.532

350
C
C
ĐẦU
TH
7-1

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25 % (Hai mươi lăm phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 09a - DN

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

19. Chi phí phải trả

19. Chi phí phải trả	31/03/2014	31/12/2013
Trích trước chi phí	229.447.936	228.266.978
Cộng	229.447.936	228.266.978

20. Các khoản phải trả phải nộp khác

20. Các khoản phải trả phải nộp khác	31/03/2014	31/12/2013
Kinh phí công đoàn	49.980.600	53.437.200
Bảo hiểm xã hội	67.141.141	17.797.561
Bảo hiểm Y tế	15.031.928	6.491.693
Bảo hiểm thất nghiệp	6.507.152	2.711.492
Cổ tức năm 2008 và 2009 còn phải trả cho các cổ đông	8.468.610.137	8.475.210.137
Cổ tức năm 2010 phải trả cho các cổ đông	3.404.286.850	3.418.700.300
Lãi vay ngắn hạn phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam	12.198.869.578	11.894.009.578
Các khoản phải trả, phải nộp khác	592.236.439	192.456.196
Cộng	24.802.663.825	24.060.814.157

21. Vay và nợ dài hạn

31/03/2014 31/12/2013

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại ngày 01/01/2013	827.222.120.000	3.938.524.280	8.325.613.947	6.427.242.816
Tăng trong năm				(5.816.016.366)
Lỗ trong năm				(5.816.016.366)
Phân phối lợi nhuận				
Điều chỉnh hồi tố				
Tăng khác				
Giảm trong năm				
Phân phối lợi nhuận				
Trả lại cổ tức				
Điều chỉnh hồi tố				
Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/12/2013	827.222.120.000	3.938.524.280	8.325.613.947	611.226.450

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

Mẫu số B 09a - DN

Số dư tại ngày 01/01/2014	827.222.120.000	3.938.524.280	8.325.613.947	611.226.450
Tăng trong năm				42.205.735
Lãi trong năm				42.205.735
Phân phối lợi nhuận				
Tăng khác				
Giảm trong năm				
Lỗ trong năm				
Phân phối lợi nhuận				
Trả lãi cổ tức				
Giảm khác				
Số dư tại ngày 31/03/2014	827.222.120.000	3.938.524.280	8.325.613.947	653.432.185

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/03/2014	31/12/2013
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	132.360.050.000	132.360.050.000
Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)	70.641.030.000	70.641.030.000
Các cổ đông cá nhân khác	624.221.040.000	624.221.040.000
Cộng	827.222.120.000	827.222.120.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2014	31/12/2013
Doanh thu bán bất động sản	2.010.182.648	
Doanh thu bán vật tư xây dựng		24.330.984.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	309.545.459	241.727.273
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	2.319.728.107	24.572.712.001
24. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	31/03/2014	31/12/2013
Doanh thu bán bất động sản	2.010.182.648	
Doanh thu bán vật tư xây dựng		24.330.984.728
Doanh thu cung cấp dịch vụ	309.545.459	241.727.273
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	2.319.728.107	24.572.712.001
25. Giá vốn hàng bán	31/03/2014	31/12/2013
Giá vốn của công trình xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.011.386.165	23.547.664.724
Giá vốn của hoạt động khác		

10/01/2014
 CÔNG TY
 ĐẦU TƯ
 XÂY DỰNG
 THƯƠNG MẠI
 DẦU KHÍ
 IDICO

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

	MẪU SỐ B 09a - DN	
Cộng	2.011.386.165	23.547.664.724
26. Doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2014	31/12/2013
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.387.543.846	16.456.926.292
Thu nhập từ bán căn hộ	299.131.782	1.650.326.244
Lãi chậm thanh toán của các hợp đồng		491.281.743
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	2.686.675.628	18.598.534.279
27. Chi phí hoạt động tài chính	31/03/2014	31/12/2013
Lãi tiền vay	310.401.667	1.702.058.255
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		12.860.000.000
Chi phí tài chính khác		
Cộng	310.401.667	14.562.058.255
28. Thu nhập khác	31/03/2014	31/12/2013
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác		76.533.650
Cộng	0	76.533.650
29. Chi phí khác	31/03/2014	31/12/2013
Chi phí khác	144.444.960	28.472.922
Cộng	144.444.960	28.472.922
30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31/03/2014	31/12/2013
Chi phí thuế TNDN phát sinh	0	0
Cộng	0	0
Chỉ tiêu	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Ghi chú
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.205.735	(1)
Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	255.048.031	(2)
- Chi phí không được trừ	255.048.031	
Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế	299.131.782	(3)
- Thu nhập không chịu thuế	299.131.782	
- Điều chỉnh do chuyển lỗ		
Thu nhập chịu thuế	(1.878.016)	(4) = (1)+(2)-(3)

1-C.10
3G
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ – IDICO
Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 09a - DN

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ %)	22	(5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	(6) = (4) x (5)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	0	

VII. Các thông tin khác

31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
HDQT, BGD và Ban kiểm soát	Lương	682.238.111
	Các khoản khác	0
Tổng		682.238.111

Giao dịch với các bên liên quan khác:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2014 đến 31/03/2014
Lãi tiền vay		
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Cổ đông sáng lập	304.860.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2014	31/12/2013
Phải thu khách hàng			
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí		91.000.000	91.000.000
Tổng		91.000.000	91.000.000
Ứng trước cho nhà cung cấp			
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn		1.559.361	1.559.361
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)		875.589.572	875.589.572
Tổng		877.148.933	877.148.933

Phải thu khác

	31/03/2014	31/12/2013
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	987.000.000	987.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	1.223.534.245	1.223.534.245
Công ty Cổ phần Tổng công ty Xây dựng Dầu khí Nghệ An	111.668.396.111	111.668.396.111
Tổng	113.878.930.356	113.878.930.356

Phải trả khác



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ - IDICO
Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 09a - DN

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt

Nam

12.198.869.578 11.894.009.578

Tổng

12.198.869.578 11.894.009.578

Vay ngắn hạn

Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt

Nam

101.620.000.000 101.620.000.000

Tổng

101.620.000.000 101.620.000.000

Chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi, Doanh thu chưa thực hiện, Các khoản phải trả phải nộp khác được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lợi nhuận Quý I năm 2014 của Công ty chưa đạt theo kế hoạch và thấp hơn quý I năm 2013 vì các lý do sau:

Tại thời điểm Quý I năm 2014, các dự án Công ty đã và đang thực hiện vẫn đang ở giai đoạn đầu tư, giá trị đầu tư tương đối lớn nhưng chưa có doanh thu và lợi nhuận. Đây là các dự án đầu tư trung và dài hạn, doanh thu và lợi nhuận dự kiến sẽ thu được sau từ 2 đến 5 năm.

Một số dự án hợp tác đầu tư kinh doanh bất động sản trên địa bàn thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận đã và đang triển khai bán hàng và thu hồi vốn. Tuy nhiên, trong bối cảnh thị trường kinh doanh bất động sản Quý I năm 2014 vẫn đang trầm lắng nên công tác bán hàng chưa đạt kế hoạch đặt ra, do vậy doanh thu và lợi nhuận thu về chưa cao.

Lập, ngày 17 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lê Thị Kim Anh

Phạm Quang Tùng

Trần Mạnh Dũng



081
ÔNG
PH
XÂY
ÔNG N
CHÍ - ID
HỒ

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KCN DẦU KHÍ IDICO LONG SON
Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán
Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 31/03/2014

MẪU SỐ B 09 - DN
Phụ lục : 01

THUYẾT MINH TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)			2.162.024.560	367.623.032		2.529.647.592
-Mua trong kỳ						
-Đầu tư XD CB hoàn thành						
-Tăng khác (điều chỉnh)						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.						
-Giảm khác (điều chỉnh)						
Số dư cuối kỳ (31/03/2014)			2.162.024.560	367.623.032		2.529.647.592
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2014)			1.504.463.011	362.068.729		1.866.531.740
-Khấu hao trong kỳ			46.889.205	2.213.394		49.102.599
-Tăng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.						
-Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ (31/03/2014)			1.551.352.216	364.282.123		1.915.634.339
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu kỳ (01/01/2014)			657.561.549	5.554.303		663.115.852
-Tại ngày cuối kỳ (31/03/2014)			610.672.344	3.340.909		614.013.253

